

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 25/12/2024
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thanh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2024/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 25/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu Hoàng T, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh và ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (đều có mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thu H1, sinh năm 1988; địa chỉ: Khu phố A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1967; nơi cư trú: Khu phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

2. Ông Nguyễn Xuân H3, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1962; nơi cư trú: Khu phố A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H3 bà V là anh Nguyễn Xuân H4, sinh năm 1995; nơi cư trú: Khu phố A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

3. Anh Nguyễn Xuân H4, sinh năm 1995; nơi cư trú: Khu phố A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

4. Chị Nguyễn Hồng H5, sinh năm 1997; nơi cư trú: Khu phố A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị H5 là anh Nguyễn Xuân H4, sinh năm 1995; nơi cư trú: Khu phố A, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

5. Bà Lê Thị Xuân H6, sinh năm 1970; địa chỉ: Ngõ B, đường T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Hữu Hoàng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn Nguyễn Hữu Hoàng T trình bày: Anh T kết hôn với chị Nguyễn Thu H1 vào ngày 21/10/2013. Tại bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn đã xử cho chị H1 được ly hôn anh T và chưa giải quyết về vấn đề tài sản chung. Vì vậy, anh T có đơn yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung sau khi ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân với chị H1, anh T và chị H1 đã tạo lập được các tài sản chung gồm: Quyền sở hữu 02 căn hộ chung cư của Công ty TNHH M. Căn hộ số 712 (tầng 7 phòng 12 tòa nhà CT2), chị H1 mua năm 2020 với giá 750.000.000 đồng và căn hộ 12A6 (tầng 13 phòng F tòa nhà C) mua năm 2021 với giá 850.000.000 đồng. Hợp đồng mua bán nhà đứng tên chị H1 và do chị H1 trực tiếp đứng ra giao dịch. Nguồn tiền để mua các tài sản này là do vợ chồng làm ăn tích góp được. Thời điểm năm 2020 anh T làm nhân viên công ty T3, thu nhập 13.000.000 đồng/tháng. Chị H1 kinh doanh trên mạng, mặt hàng kinh doanh cụ thể anh T không rõ, thu nhập khoảng 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng một tháng. Kinh tế vợ chồng do chị H1 quản lý chi tiêu. Sau khi mua căn hộ vợ chồng hoàn thiện sử dụng căn 712 làm văn phòng còn căn 12A6 làm nơi sinh hoạt của vợ chồng và các con. Năm 2023 vợ chồng mâu thuẫn, chị H1 khởi kiện ly hôn. Trong thời

gian Tòa xét xử vụ án ly hôn, chị H1 đã không cho anh T sử dụng và báo cho Công ty M cắt điện, cắt nước nên anh T phải chuyển về chung sống cùng bố mẹ anh T. Hiện tại chị H1 vẫn trực tiếp quản lý sử dụng 02 căn hộ này. Tại thời điểm vợ chồng ly hôn chị H1 đã chuyển nhượng hai căn hộ trên cho em gái là Nguyễn Hồng H5.

Ngoài hai căn hộ nêu trên, trong thời kỳ hôn nhân anh T và chị H1 còn mua sắm được 01 xe ô tô Hyundai-Accent BKS 99A-494.13, chị H1 mua xe năm 2021 với giá 538.000.000 đồng, đăng ký đứng tên chị H1. Anh T trực tiếp sử dụng vì chị H1 không có giấy phép lái xe. Sau khi ly hôn chị H1 trực tiếp quản lý, sử dụng xe.

Anh T đề nghị phân chia các tài sản trên, anh đề nghị được sở hữu căn hộ 712 và chiếc xe ô tô, anh trích trả chênh lệch cho chị H1 bằng tiền. Hiện tại anh T không có việc làm ổn định, đang thất nghiệp cần sử dụng chiếc xe để kinh doanh taxi.

Bị đơn, chị Nguyễn Thu H1 trình bày: Tại bản án số 19/2023/HNGĐ-ST ngày 28/07/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn đã xử cho chị H1 được ly hôn anh T. Trong vụ án này chị H1 không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ. Anh T đã kháng cáo bản án sơ thẩm. Ngày 19/12/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nay anh T có yêu cầu phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Chị H1 trình bày về nguồn gốc các tài sản anh T yêu cầu phân chia như sau: Tháng 7 năm 2020, chị H1 đã ký hợp đồng góp vốn với Công ty TNHH M để được quyền ưu tiên mua căn hộ CT2 -712. Ngay sau khi ký hợp đồng góp vốn chị H1 đã nộp số tiền 90.000.000 đồng, sau đó nộp tiếp số tiền 60.000.000 đồng và 30.000.000 đồng. Tổng số tiền chị H1 đã nộp cho căn 712 là 180.000.000 đồng; Năm 2021 chị H1 ký tiếp hợp đồng góp vốn căn CT2 -12A06 và chị H1 cũng đã nộp được số tiền 180.000.000 đồng.

Đến cuối năm 2022 công ty M nhiều lần thúc giục chị H1 tiếp tục góp vốn đợt 3 theo hợp đồng đã ký nhưng do trước đó, năm 2018 chị H1 có vay của em trai là Nguyễn Xuân H4 và em gái là Nguyễn Hồng H5 số tiền 500.000.000 đồng. Đây là số tiền bố mẹ chị H1 (ông H3, bà V) cho mỗi chị em 250.000.000 đồng để lấy vốn làm ăn. Thời điểm đó chị H1 cũng cần vốn kinh doanh nên đã hỏi vay lại số tiền của H4 và H5. Bố mẹ chị H1 cũng biết chồng chị H1 là anh Nguyễn Hữu Hoàng T không tu chí làm ăn lại ham mê cờ bạc nên không cho anh T biết về khoản tiền này, nhưng để tránh việc chị em sau này mâu thuẫn, bất hòa nên đã lập biên bản họp gia đình ghi rõ nội dung yêu cầu chị em cùng ký. Biên bản họp gia đình này chỉ lập 01 bản duy nhất do ông H3 bà V lưu giữ. Khi nhận tiền của bố mẹ, chị H1 có cam kết sử dụng vào việc làm ăn và sẽ trả vào

cuối năm 2021. Đến cuối năm 2021, chị H1 không có tiền để trả cho hai em như đã hứa do dịch bệnh covid. Vì vậy, gia đình lại họp bàn quyết định do chị H1 đã dùng số tiền vay đầu tư góp vốn mua 02 căn chung cư CT2-712 và CT2-12A06 của Công ty TNHH M nên chị H1 sẽ chuyển giao phần góp vốn của 02 căn chung cư này cho em H5 đứng tên. Số tiền chị H1 đã góp cho cả hai căn là 360.000.000 đồng nhưng chị H1 chưa làm thủ tục chuyển giao phần vốn góp tại Công ty M cho chị H5. Đến đầu năm 2023, Công ty M nhiều lần thúc giục nộp tiếp phần vốn góp đợt 3 theo hợp đồng đã ký, lúc này chị H1 mới cùng chị H5 đến công ty T4 hợp đồng và để chị H5 ký kết hợp đồng góp vốn 02 căn chung cư này với Công ty M. Ngay sau khi ký kết hợp đồng góp vốn với công ty M xanh chị H5 đã nộp tiền đợt 3 cho công ty. Đầu năm 2024 chị H5 đã chuyển nhượng phần vốn góp căn 712 cho bà Lê Thị Xuân H6.

Quá trình góp vốn mua 02 căn chung cư 712 và 12A06, chị H1 không nói cho anh T biết vì chị H1 đã sử dụng tiền vay của anh H4 và chị H5. Mặt khác trong công việc kinh doanh của chị H1, anh T cũng không giúp đỡ gì, không góp vốn. Trong thời kỳ hôn nhân với anh T, chị H1 ngoài việc một mình duy trì kinh tế gia đình còn nhiều lần phải trả nợ tiền anh T vay của nhiều người để đánh bạc. Bản thân bố mẹ anh T ông T1, bà H2 cũng nhiều lần cho anh T tiền trả nợ. Vì vậy, khi góp vốn để được ưu tiên mua chung cư chị H1 cũng nghĩ là đầu tư kinh doanh nên khi đến hạn không có tiền trả nợ anh H4 chị H5, chị H1 đã trả cho anh H4, chị H5 bằng chính số tiền đã góp vốn vào 02 căn hộ này nên chị H1 cũng không cho anh T biết. Đến nay anh T đề nghị chia 02 căn chung cư này. Thực tế công ty M xanh chưa bàn giao các căn hộ này cho người góp vốn vì chưa được ký kết hợp đồng mua bán. Chị H1 chưa có quyền sở hữu 02 căn chung cư 712 và 12A06 nên không phải tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân với anh T mà chỉ đầu tư, góp vốn làm ăn và sau đó chị H1 cũng đã thanh lý trong thời gian chung sống cùng anh T. Đến khi ly hôn với anh T đã không còn phần vốn đầu tư này nên chị H1 không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản này của anh T.

Đối với chiếc xe ô tô Hyundai-Accent BKS 99A-494.13, chị H1 mua năm 2021 với giá 538.000.000 đồng, đăng ký tên Nguyễn Thu H1, chị vẫn đang trực tiếp quản lý sử dụng. Anh T đề nghị phân chia tài sản này chị H1 không chấp nhận, bởi vì trong thời kỳ hôn nhân anh T không có đóng góp gì cho việc tạo dựng tài sản này mà còn phá tán tiền bạc của chị H1 và bố mẹ anh T do cờ bạc. Tài sản này chị vay tiền của mọi người kinh doanh, chị phải chịu trách nhiệm trả những khoản đã vay nên chị H1 xác định là tài sản riêng, không phải tài sản chung nên không đồng ý phân chia đối với tài sản này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh H4, chị H5 trình bày: Năm 2018 bố mẹ có tặng cho 03 con gồm chị H1, anh H4, chị H5 mỗi người 250.000.000 đồng. Lúc này chị H1 cần vốn làm ăn nên có hỏi vay số tiền này. Vì là chị em nên không viết giấy vay tiền nhưng bố mẹ đã yêu cầu ký vào biên bản họp gia đình ngày 10/01/2018. Những thành viên trong gia đình tham gia ký kết gồm ông H3, bà V, chị H5, anh H4 và chị H1. Đến cuối năm 2021 chị H1 không trả được tiền cho chị H5 và anh H4 nên bố mẹ đã họp bàn đi đến thống nhất: Chị H1 sẽ chuyển giao phần vốn góp đối với 02 căn chung cư 712 và 12A06 mà chị H1 đã góp vốn của Công ty M, số tiền góp cho căn 712 là 180.000.000 đồng và căn 12A06 là 180.000.000 đồng. Nhưng thời điểm này chị H5 và chị H1 chưa đến Công ty M làm thủ tục chuyển giao phần vốn góp vì dịch covid, công ty cũng chưa tiến hành thu tiền đợt tiếp theo. Đến năm 2023, Công ty yêu cầu nộp tiền nên chị H5 và chị H1 đã đến thanh lý hợp đồng góp vốn của chị H1 đối với hai căn chung cư này. Đồng thời chị H5 đứng ký hợp đồng góp vốn đối với cả hai căn chung cư 712 và 12A06 với Công ty M. Ngay sau khi ký kết hợp đồng góp vốn với Công ty M chị H5 đã nộp số tiền đợt 3 theo yêu cầu của công ty. Ngày 16/4/2024, chị H5 đã chuyển nhượng phần vốn góp căn 712 cho bà Lê Thị Xuân H6. Khi làm thủ tục chuyển giao phần vốn góp với bà H6 tại Công ty M chị H5 đã giao nộp các phiếu thu tiền mà Công ty đã giao cho chị H5. Đối với căn chung cư 12A06 chị H5 còn lưu giữ phiếu thu tiền ngày 02/01/2023, số tiền thu 502.541.000 đồng là số tiền chị H1 đã nộp 180.000.000 đồng và chị H5 nộp tiếp 322.541.000 đồng. Chị H5 xác định quyền mua căn chung cư G và 12A06 thuộc về chị H5 kể từ khi chị H1 chuyển quyền góp vốn cho chị H5. Chị H1 đã vay toàn bộ số tiền bố mẹ cho chị H5 và anh H4 là 500.000.000 đồng, khi chị H1 trả lại bằng quyền góp vốn 02 căn chung cư với số tiền đã góp là 360.000.000 đồng, số tiền còn lại chị H5 và anh H4 cho chị H1 trả dần.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông H3, bà V trình bày: Ông H3, bà V có 03 người con là chị Nguyễn Thu H1, anh Nguyễn Xuân H4 và chị Nguyễn Hồng H5. Năm 2018, ông H3, bà V có tặng cho mỗi con số tiền 250.000.000 đồng. Thời điểm này, chị H1 cần vốn làm ăn nên có hỏi vay số tiền của chị H5 và anh H4. Ông H3, bà V muốn rõ ràng đối với các con, cũng là xác nhận phần tài sản bố mẹ tặng cho riêng các con nên đã lập biên bản họp gia đình ngày 10/01/2018. Những thành viên trong gia đình tham gia ký kết gồm ông H3, bà V, chị H1, anh H4 và chị H5. Đến cuối năm 2021, chị H1 không trả được tiền cho H5, anh H4 nên gia đình lại họp bàn đi đến thống nhất, chị H1 sẽ chuyển giao phần vốn góp đối với 02 căn chung cư 712 và 12A06 mà trước đó chị H1 đã góp vốn để được quyền ưu tiên mua của Công ty M, số tiền góp cho

căn 712 là 180.000.000 đồng và căn 12A06 là 180.000.000 đồng. Số tiền ông H3, bà V đã cho mỗi con là 250.000.000 đồng, vợ chồng ông H3, bà V không có ý kiến gì. Việc H1 vay tiền của H5 và H4 không trả được nên đã trả bằng số vốn đã góp mua 02 căn chung cư đã được thỏa thuận thống nhất từ năm 2021. Đây là việc làm ăn của H1, không phải tài sản chung của H1 và T. Trong thời gian chị H1 chung sống cùng anh T, anh T là người lười lao động, ham mê cờ bạc, phá tán nhiều khoản tiền của vợ con và bố mẹ anh T. Năm 2022, anh T đã bị Tòa án thành phố T xét xử về tội đánh bạc. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Xuân H6 trình bày: Ngày 16/4/2024 bà có mua căn hộ CT2-712 chung cư M của chị Nguyễn Hồng H5 với giá tiền hai bên thỏa thuận là 1.015.000.000 đồng, bà đã thanh toán đủ cho chị H5 và hai bên đã đến văn phòng Công ty M làm thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp. Cùng ngày 16/4/2024 bà H6 đã ký kết hợp đồng góp vốn với Công ty M là Hợp đồng góp vốn số 712/HĐGV-MTX. Hiện tại căn hộ này bà H6 đã cầm chìa khóa, khóa cửa không sử dụng. Anh Nguyễn Hữu Hoàng T cho rằng quyền sở hữu căn hộ này là tài sản chung của anh T và chị H1 trong thời kỳ hôn nhân, bà H6 khẳng định căn hộ này thuộc quyền sở hữu của bà H6, không liên quan đến anh T, chị H1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T1, bà H2 trình bày: Trong quá trình anh T chung sống với cùng chị H1 từ năm 2013 đến năm 2023, ông bà có hỗ trợ anh T, chị H1 về tài chính, cụ thể: Ngày 23/10/2014, ông T1, bà H2 có cho vợ chồng Thái H7 vay 04 cây vàng (H7 trực tiếp viết giấy vay); tháng 5 năm 2017 ông T1 chuyển vào tài khoản cho H7 tại V1 số tiền 100.000.000 đồng, cho H7 vay để làm ăn; Năm 2020 chị H7 mua chung cư ông T1, bà H2 có cho 100.000.000 đồng. Năm 2021, chị H7 mua xe ông T1, bà H2 cũng cho 50.000.000 đồng. Ngoài ra còn rất nhiều khoản khác ông T1, bà H2 đưa cho chị H7 để chị H7 thanh toán các khoản anh T đã vay nợ của rất nhiều người. Những lần này bà H2 đưa tiền trực tiếp cho chị H7 bằng tiền mặt. Tất cả những khoản tiền, vàng đã cho anh T, chị H7 ông T1, bà H2 xác định đã hỗ trợ các con lúc khó khăn để các con ổn định và phát triển cuộc sống chung. Vì vậy, ông bà không có ý định đòi lại. Hiện tại anh T, chị H7 đã ly hôn, mỗi người trực tiếp nuôi một con chung. Anh T và con chung (cháu H8) hiện đang sinh sống cùng ông T1, bà H2. Công việc của anh T cũng không được ổn định, thu nhập không ổn định nên ông T1, bà H2 vẫn phụ giúp anh T việc chăm sóc con.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số: 25 /2024/HNGĐ-ST ngày 29/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn đã áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146; 147; 175; 177;

195; 204; 220; 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 29; 33; 59; 60 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu Hoàng T. Xác nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với chị H7 gồm: Quyền sở hữu 01 chiếc xe ô tô Hyundai-Accent BKS 99A-494.13 và số tiền 180.000.000 đồng chị H7 chuyển giao vốn góp căn chung cư CT2-712. Tổng giá trị tài sản, tiền là 622.667.000 đồng.

Giao cho chị H7 quyền sở hữu chiếc xe ô tô Hyundai-Accent BKS 99A-494.13 nhưng phải trích trả cho anh T số tiền chênh lệch về tài sản là 311.333.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2024, anh Nguyễn Hữu Hoàng T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho nguyên đơn được quyền đứng tên trên hợp đồng góp vốn một trong hai căn hộ của Công ty M.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần lớn tài sản của gia đình là do chị tạo lập được nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh T nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Anh Nguyễn Hữu Hoàng T và chị Nguyễn Thu H1 đã ly hôn theo bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số: 03/2023/QĐ-PT ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Ngày 04/01/2024, anh Nguyễn Hữu Hoàng T có đơn khởi kiện đề nghị phân chia tài sản sau ly hôn nên Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của Anh Nguyễn Hữu Hoàng T:

Anh T đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Quyền sở hữu 02 căn hộ chung cư tại Công ty TNHH M. Căn hộ số 712 (tầng 7 phòng 12 tòa nhà CT2), chị H1 mua năm 2020; căn hộ 12A6 (tầng A phòng F tòa nhà C) mua năm 2021 và 01 xe ô tô Hyundai-Accent BKS 99A - 494.13. Chị H1 không đồng ý với đề nghị của anh T với lý do chị H1 có vay nợ 500.000.000 đồng của anh H4, chị H5. Đây là số tiền mà ông H3, bà V cho anh H4 và chị H5 làm vốn và được anh H4, chị H5 cho chị H1 vay làm kinh tế. Sau đó, do khó khăn chị H1 không đủ khả năng để thanh toán nợ cho anh H4, chị H5 nên gia đình đã họp bàn và quyết định để chị H1 chuyển giao phần góp vốn của 02 căn chung cư trên cho chị H5. Số tiền chị H1 đã góp cho cả hai căn là 360.000.000 đồng. Đến đầu năm 2023, Công ty M yêu cầu nộp tiếp phần vốn góp đợt 3 theo hợp đồng đã ký, lúc này chị H1 mới cùng chị H5 đến công ty T4 hợp đồng và để chị H5 ký kết hợp đồng góp vốn 02 căn chung cư này với Công ty M. Ngay sau khi ký kết hợp đồng góp vốn với Công ty M chị H5 đã nộp tiền đợt 3 cho công ty. Đầu năm 2024 chị H5 đã chuyển nhượng phần vốn góp căn 712 cho bà Lê Thị Xuân H6.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành làm việc người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH M và được công ty cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm hồ sơ góp vốn, phiếu thu tiền, thanh lý hợp đồng... các tài liệu liên quan đến 02 căn chung cư CT2-712 và CT2-12A06 và một số tài liệu liên quan đến dự án Khu nhà ở xã hội ở Bắc T do Công ty TNHH M làm chủ đầu tư. Đồng thời được người đại diện theo ủy quyền của công ty cho biết: Căn hộ 712 và 12A06 nằm tại Tòa nhà C khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu nhà ở Bắc T do Công ty TNHH M làm chủ đầu tư được khởi công năm 2016. Quá trình thực hiện dự án, Công ty đã tiến hành huy động vốn thông qua Hợp đồng góp vốn. Người góp vốn sẽ được ưu tiên mua căn hộ trong hợp đồng

góp vốn sau khi hoàn thành nghĩa vụ vốn góp theo hợp đồng và hồ sơ mua nhà theo quy định của pháp luật về nhà ở xã hội được duyệt. Công ty sẽ thanh lý Hợp đồng góp vốn, ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà ở. Bà Nguyễn Thu H1 đã tham gia góp vốn bằng việc nộp số tiền 180.000.000 đồng đối với căn hộ CT2-712 và nộp 180.000.000 đồng đối CT2-12A06, theo Hợp đồng góp vốn số CT2-712/HĐGV-MTX ngày 08/7/2020 và Hợp đồng số CT2-12A06/HĐGV-MTX ngày 07/9/2021. Đợt 01 và 02, tính từ 08/7/2020 đến ngày 02/01/2023 chị H1 đã góp số tiền 360.000.000 đồng cho 02 hợp đồng góp vốn theo điều 2 và đảm bảo tiến độ thanh toán hợp đồng góp. Đến đợt 3, chị H1 có nhu cầu vay vốn Ngân hàng B chi nhánh N, Hà Nội và đã gửi hồ sơ vay vốn nhưng không được xét duyệt. Đến ngày 02/01/2023 chị H1 đã đề nghị chuyển nhượng phần vốn góp theo Hợp đồng góp vốn số CT2-12A06 cho chị Nguyễn Hồng H5. Sau khi ký kết thanh lý Hợp đồng góp vốn với chị H1 Công ty đã ký kết Hợp đồng góp vốn với chị Nguyễn Hồng H5, cùng ngày 02/01/2023 chị H5 đã nộp số tiền 322.541.000 đồng với số tiền chị H1 đã góp vốn 180.000.000 đồng nên công ty đã ghi một phiếu thu số tiền 502.541.000 đồng, số tiền này đã đủ 95% giá trị theo Hợp đồng góp vốn nhưng chị H5 chưa hoàn tất hồ sơ mua bán nhà ở thu nhập thấp nên chưa được thanh lý Hợp đồng góp vốn. Theo quy định chị H5 chưa được phép sử dụng căn hộ nhưng chị H5 được Công ty cho phép hoàn thiện nội thất của căn CT2-12A06 nên khi Tòa án đến xem xét thẩm định, căn hộ có người mở cửa và có nội thất đầy đủ. Đối với căn hộ CT2-712 đến ngày 25/7/2023 chị H1 đã chuyển nhượng phần vốn góp cho chị Nguyễn Hồng H5. Ngay sau khi ký kết hợp đồng góp vốn với công ty chị H5 đã nộp số tiền 314.014.000 đồng, cộng với số tiền góp vốn ban đầu chị H1 đã góp, công ty viết phiếu thu tổng số tiền 494.014.000 đồng. Đến ngày 16/4/2024 chị H5 đã chuyển nhượng phần vốn góp theo Hợp đồng góp vốn số CT2-712 ngày 16/4/2024, người ký kết hợp đồng góp vốn với Công ty là bà Lê Thị Xuân H6. Bà H6 chưa hoàn tất hồ sơ mua căn hộ theo quy định của pháp luật, vì vậy chưa được thanh lý hợp đồng góp vốn nên chưa được ký kết hợp đồng mua bán nhà ở.

Như vậy, cho đến thời điểm xét xử, 02 căn hộ CT2-712 và CT2-12A06 chung cư Môi trường xanh vẫn chưa được ký kết hợp đồng mua bán nhà ở nên chưa xác định quyền sở hữu đối với người đứng tên trong hợp đồng góp vốn. Theo người đại diện ủy quyền của Công ty TNHH M và chị H1 xác nhận, từ 08/7/2020 đến ngày 02/01/2023 chị H1 đã góp số tiền 360.000.000 đồng cho 02 hợp đồng góp vốn 02 căn chung cư số CT2-712 và CT2-12A06. Số tiền này được chị H1 góp trong thời kỳ hôn nhân với anh T. Chị H1 cho rằng nguồn vốn góp do vay của anh H4, chị H5 nên khi không trả được tiền vay chị đã trả cho anh H4, chị H5 bằng 02 Hợp đồng góp vốn 02 căn chung cư này từ năm 2021 và ông H3, bà V xuất trình biên bản họp gia đình để xác nhận nguồn tiền và sử

dụng số tiền, tuy nhiên biên bản họp gia đình của chị H1, anh H4, chị H5 và ông H3, bà V được ký vào ngày 10/5/2021 thỏa thuận trả nợ tiền vay chị H5, anh H4 bằng tiền góp vốn vào 02 căn chung cư tuy nhiên hợp đồng góp vốn căn hộ 12A06 chị H1 ký ngày 07/9/2021 là không hợp lý. Hơn nữa ngoài lời trình bày của ông H3, bà V, anh H4, chị H5 ra thì không cung cấp được tài liệu khác để chứng minh, biên bản họp ra đình cũng không có người chứng kiến nên không có căn cứ chấp nhận.

Anh T và chị H1 đều xác nhận vợ chồng mâu thuẫn từ đầu năm 2023, Tòa án giải quyết ly hôn cấp sơ thẩm ngày 28/7/2023, phúc thẩm ngày 19/12/2023, chuyển nhượng phần vốn góp đối với căn CT2-12A06 vốn góp từ ngày 02/01/2023 là trước khi vợ chồng ly hôn. Chị H1, anh T cùng xác nhận việc chị H1 kinh doanh, quản lý chi tiêu kinh tế gia đình anh T không biết, không tham gia. Vì vậy, việc chị H1 chuyển giao phần vốn góp này cho chị H5, không có ý kiến của anh T. Anh T, chị H1 cũng không yêu cầu xem xét giải quyết về công nợ vì vậy đối với căn hộ CT2-12A06 đã không còn tồn tại khi chị H1 và anh T ly hôn nên bản án sơ thẩm xét xử và không chấp nhận yêu cầu của anh T đối với tài sản này là phù hợp.

Đối với phần vốn góp vào căn CT2-712, chị H1 chuyển giao vốn góp cho chị H5 ngày 25/7/2023 là thời điểm Tòa án xét xử vụ án ly hôn, số tiền nhận chuyển nhượng do chị H1 trực tiếp quản lý. Phía chị H1 cho rằng chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân và đã sử dụng thanh toán khoản nợ chị H1 vay anh H4, chị H5 để kinh doanh là không có căn cứ chấp nhận nên cần buộc chị H1 có trách nhiệm với số tiền này. Cần xác định số vốn chị H1 đã góp 180.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng.

Phía anh T và người đại diện theo ủy quyền của anh T cho rằng chị H1 đã góp số vốn vào mỗi căn chung cư là 95% giá trị hợp đồng góp vốn thì mới có quyền chuyển nhượng căn hộ nhưng chỉ cung cấp được nội dung tin nhắn, biên bản đối chiếu công nợ ... là bản phô tô, sao chụp, không phải tài liệu do Công ty M phát hành nên bản án sơ thẩm xử không chấp nhận là phù hợp.

Đối với 01 xe ô tô Hyundai-Accent BKS 99A-494.13 được Công ty cổ phần T5 xác định giá trị còn lại là 442.667.000 đồng. Chị H1 tự nguyện xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với anh T.

Do đó xác định tổng giá trị tài sản chung của anh T2 và chị H1 là 622.667.000 đồng. Trong quá trình chung sống bản thân anh T xác định chị H1 thu nhập cao hơn anh T, anh T không đóng góp nhiều vào kinh tế gia đình. Chị H1 cho rằng anh T là người phá tán tài sản do cờ bạc, đã bị xét xử về tội “Đánh bạc”. Tuy nhiên, phía bố mẹ anh T đều tạo điều kiện cho vay, tặng cho về tài chính để chị H1 kinh doanh. Ông T1, bà H2 không có yêu cầu đối với các

khoản này nên bản án sơ thẩm xử chia đôi phần tài sản này cho chị H1 và anh T cũng là phù hợp. Do chị H1 đứng tên đăng ký xe ô tô và đang trực tiếp quản lý sử dụng chiếc xe nên giao cho chị H1 sở hữu chiếc xe ô tô và có trách nhiệm trích trả chênh lệch cho anh T, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của anh T không có yêu cầu đối với chiếc xe ô tô nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Như vậy, kháng cáo của anh Nguyễn Hữu Hoàng T là không có cơ sở chấp nhận cần xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu Hoàng T. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 25/2024/HNGĐ-ST ngày 29/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu Hoàng T. Xác nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với chị Nguyễn Thu H1 gồm: Quyền sở hữu 01 xe ô tô Hyundai-Accent BKS 99A-494.13 và số tiền 180.000.000 đồng chị H1 chuyển giao vốn góp căn chung cư CT2-712. Tổng giá trị tài sản và tiền là 622.667.000 đồng.

Giao cho chị Nguyễn Thu H1 quyền sở hữu chiếc xe ô tô Hyundai-Accent BKS 99A-494.13 nhưng chị H1 phải trích trả cho anh Nguyễn Hữu Hoàng T số tiền là 311.333.500 đồng.

Anh T được nhận 311.333.500 đồng do chị H1 trích trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Anh T, chị H1 mỗi người phải chịu 6.500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Anh T đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị H1 phải trả cho anh T 6.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Về án phí, chi phí tố tụng: Anh T, chị H1 mỗi người phải chịu 15.566.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 27.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003707 ngày 08/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn. Hoàn trả anh T 12.184.000 đồng tạm ứng án phí.

Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0003905 ngày 10/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố Từ Sơn;
- Chi cục THADS thành phố Từ Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính

